TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 740/2023/DS-PT
Ngày 24-10-2023
V/v Tranh chấp đòi tài sản; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 358/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc *"Tranh chấp đòi tài sản; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Chia thừa kế"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DSST ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2683/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị D, sinh năm: 1964. *(Có mặt)*

Cư trú: Số A, tổ G, ấp B, thị trấn C, huyện C,

Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Thúc T, sinh năm 1973. *(Có mặt)*

Cư trú: Số E, quốc lộ I, ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 04/12/2020).

Bị đơn:

1. Ông Trương Quang T1, sinh năm: 1956. *(Vắng mặt)*

Cư trú: số F, tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Thanh P (V), sinh năm 1977. *(Có mặt)*

Cư trú: Ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 22/01/2018).

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1956 (chết năm 2014).

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị L:

- Ông Trương Quang T1, sinh năm: 1956. *(Vắng mặt)*

Cư trú: số F, tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

- Ông Trương Giáng P1, sinh năm 1976. *(Vắng mặt)*

Cư trú: Số A, Keylanadrive K V, Australia.

- Bà Trương Thị Diễm T2, sinh năm 1978. *(Có mặt)*

Cư trú: Số F, tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Em Trần Thị Trúc N, sinh năm 2002; *(Vắng mặt)*

3. Em Trần Trọng H, sinh năm 2007; *(Có mặt)*

(Là con của bà Diễm T3 và do bà Diễm T3 đại diện theo pháp luật)

Cùng cư trú: ấp B, thị trấn C, huyện C, An Giang.

4. Ông Phạm H1 (Phạm H2), sinh năm 1930; (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1:

- Phạm Thị T4, sinh năm 1952; sinh sống Australia. *(Vắng mặt)*
- Phạm Trường L1, sinh năm 1950; sinh sống Australia. *(Xin vắng mặt)*
- Phạm Quí V1, sinh năm 1960; sinh sống Australia. *(Vắng mặt)*
- Phạm Thị H3, sinh năm 1958. *(Xin vắng mặt)*

Cư trú: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

- Phạm Quí C, sinh năm 1963; sinh sống Australia. *(Vắng mặt)*
- Phạm Thị D, sinh năm 1964. *(Có mặt)*

Cư trú: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

- Phạm Thị B, sinh năm 1965; sinh sống Australia. *(Vắng mặt)*
- Phạm Quí C1, sinh năm 1970; sinh sống Australia. *(Vắng mặt)*

Cùng cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1956 (đã chết)

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng bà L:

+ Ông Trương Quang T1, sinh năm: 1956. *(Vắng mặt)*

Cư trú: số F, tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

+ Bà Trương Thị Diễm T2, sinh năm 1978. *(Có mặt)*

Cư trú: Số F, tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

+ Ông Trương Giáng P1, sinh năm 1976. *(Vắng mặt)*

Cư trú: Số A, Keylanadrive K V, Australia.

5. Ông Trần Thanh P (V), sinh năm 1977. *(Có mặt)*

Cư trú: Ấp B, xã B, huyện P, tỉnh An Giang;

6. Bà Trương Thị Diễm T2, sinh năm 1978. *(Có mặt)*

Cư trú: Số F, tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Phạm Thị D; các ông, bà Phạm Thị H3, Phạm Trường L1, Phạm Quí C, Phạm Quí C1, Phạm Phú V2, Phạm Thị B, Phạm Thị T4 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm H1 (P).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị D *(do ông* Nguyễn Thúc T *đại diện) trình bày:*

Nhà đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Phạm H1, bà Trần Thu C2, đến năm 1989 ông H1, bà C2 cho lại hai người con là bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị D. Năm 1990, do sang nước ngoài định cư nên ông H1, bà C2 đã làm ủy quyền kiêm chúc thư phân chia cho bà D và bà L mỗi người được hưởng ½ căn nhà và đất nêu trên. Nhưng không biết vì lý do gì mà bà L cùng chồng là Trương Quang T1 tự ý kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà mà không có sự đồng ý của bà D.

Nay bà D có yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 03861, ngày 24/9/2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trương Quang T1, bà Phạm Thị L;

- Buộc ông T1 và các đồng thừa kế của bà L là bà Trương Thị Diễm T2 và ông Trương Giáng P1 có trách nhiệm trả lại cho bà D ½ quyền sở hữu nhà có diện tích sử dụng 64m^2, do ông H1, bà C2 để lại, đất tọa lạc tại số F, Tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Ngày 20/3/2020, ông Nguyễn Thúc T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm H1 nộp đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết những vấn đề sau đối với bị đơn.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ ruột là ông Phạm H1 (chết năm 2019) và bà Trần Thu C2 (chết năm 2014) được hưởng từ di sản thừa kế của bà Phạm Thị L là con ruột của ông H1, bà C2 đối với căn nhà và đất nêu trên, yêu cầu chia bằng giá trị. Nguyên đơn xin được rút lại yêu cầu đòi lại tài sản trước đây đã yêu cầu.

Đối với yêu cầu độc lập của ông P1, bà T2 thì nguyên đơn không chấp nhận.

Bị đơn ông Trương Quang T1 *(do người đại diện theo ủy là ông* Trần Thanh P*) trình bày:*

Năm 1997, bà D có ký tên để nhượng quyền sử dụng cho bà Phạm Thị L chứ không phải tự ý kê khai. Bà D là người trực tiếp ký vào tờ nhượng quyền ngày 17/06/1997, yêu cầu của nguyên đơn chúng tôi không đồng ý. Căn nhà trên chúng tôi đã tiến hành cải tạo, sửa chữa toàn bộ và hoàn thành vào năm 2007, ước tính vào thời điểm đó khoảng 450.000.000 đồng.

Vào ngày 15/01/1990, ông Phạm H1 có làm giấy xác nhận không còn bất động sản gì trong phạm vi tỉnh An Giang. Đến ngày 27/6/1990, ông Phạm H1 làm giấy ủy quyền kiêm chúc thư cho căn nhà này cho 2 con là không đúng thực tế vì vậy ông không đồng ý theo yêu cầu của cụ Phạm H1. Đến khoảng năm 1992-1993, cụ C2 về nước cùng với người em tên C1 mua thêm căn nhà nữa giao cho bà D, nên yêu cầu bà D và bà L phải làm giấy giao căn nhà đang tranh chấp cho bà L được sở hữu (giấy này được UBND thị trấn C xác nhận), từ đó gia đình ông xin phép cải tạo đập phá toàn bộ căn nhà xây dựng lại như hiện nay.

Đối với Kết quả giám định số 301/KLGT-PC54, ngày 06/7/2018 thì ông T1 không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh P*, bà* Trương Thị Diễm T2*:*

Ông P, bà T2 có đơn yêu cầu độc lập ngày 07/7/2020: yêu cầu đòi lại giá trị tài sản tranh chấp là căn nhà trị giá 428.000.188 đồng, tọa lạc tại tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Do cha ông bà đứng tên quyền sử dụng đất, nên ông bà mới để cha đứng tên hợp thức hóa căn nhà để cho cha đủ điều kiện ra nước ngoài thăm con, thực chất tiền cất nhà là do vợ chồng ông bà bỏ ra.

Ông bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C *trình bày:*

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Quang T1 và bà Phạm Thị L là đúng trình tự thủ tục theo quy định, và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DSST ngày 04 tháng 02 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 34, Điều 37, Điều 74, Điều 144, Điều 146, Điều 147, Điều 160, 165, 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị D về yêu cầu ông Trương Quang T1 và các đồng thừa kế của bà Phạm Thị L trả ½ quyền sở hữu nhà, đất tại số F , tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 03861, ngày 24/9/2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trương Quang T1, bà Phạm Thị L.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị D xin chia 02 kỷ phần thừa kế của ông Phạm H1 (cha) và bà Trần Thu C2 (mẹ) được hưởng thừa kế của bà Phạm Thị L (chết) là con của ông H1, bà C2.

3. Riêng yêu cầu độc lập của ông Trần Thanh P (V), bà Trương Thị Diễm T2 đòi lại giá trị tài sản tranh chấp là căn nhà trị giá 428.000.188 đồng, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông P, bà T2, nên yêu cầu độc lập không đặt ra xem xét.

4. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu không được chấp nhận nên bà D phải chịu: Chi phí thẩm định giá, giám định, đo đạc tổng cộng là 11.496.800 đồng, chi phí ủy thác tư pháp là 3.200.000 đồng theo biên lai thu số 0002721 ngày 30/8/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự tỉnh An Giang (tất cả chi phí bà D đã nộp và quyết toán xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 05/02/2021, nguyên đơn bà Phạm Thị D kháng cáo; ngày 25/02/2021, các ông bà Phạm Quí C, Phạm Quí C1, Phạm Phú V2, Phạm Thị B, Phạm Thị T4 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm H1 có đơn kháng cáo; ngày 16/3/2021, bà Phạm Thị H3 và ông Phạm Trường L1 cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1 kháng cáo. Các đương sự trên kháng cáo cùng nội dung, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chia 02 kỷ phần thừa kế của ông Phạm H1 và bà Trần Thu C2 (được hưởng thừa kế của bà Phạm Thị L) cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H1, bà C2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, cho rằng bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xét xử không khách quan nên yêu cầu chấp nhận kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại với lý do: ngay khi bà Phạm Thị L mất vào năm 2014 thì quyền thừa kế đã phát sinh đối với tài sản của bà L. Cụ C2, cụ H1 lần lượt mất vào năm 2017 và 2019 nên quyền thừa kế đã được xác lập và chuyển giao theo quy định của Điều 621 và 623 Bộ luật Dân sự, theo đó phải xác định chia thừa kế

cho cụ C2, cụ H1 bằng 2/5 kỷ phần thừa kế. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản của bà L đối với cụ C2, cụ H1 là không đúng quy định.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Quang T1 trình bày: cụ H1, cụ C2 đã chết trước khi có đơn yêu cầu chia thừa kế vào năm 2020 nên dù các cụ thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà L nhưng đã mất quyền thừa kế, bà D và các anh chị em của bà L là những người thuộc hàng thừa kế thứ hai nên không có quyền yêu cầu chia thừa kế. Yêu cầu không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày ý kiến giống đại diện theo ủy quyền của ông T1 và khẳng định nếu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo thì phải xem xét đến giá trị ngôi nhà trên đất tranh chấp là do ông T1 và các con đã bỏ chi phí xây dựng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị D, hủy bản án sơ thẩm do thời điểm bà Phạm Thị L mất vào năm 2014 đã phát sinh quan hệ thừa kế. Thời điểm này cụ C2, cụ H1 vẫn còn sống và sau khi các cụ mất, bà D và các con của cụ H1, cụ C2 có yêu cầu chia thừa kế di sản của bà L cho các cụ với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ của các cụ là có căn cứ để chấp nhận. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này là chưa giải quyết đúng pháp luật; những vấn đề cần giải quyết trong quan hệ tranh chấp thừa kế cũng như yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa được tòa án cấp sơ thẩm đánh giá toàn diện, việc thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án là chưa đầy đủ. Những sai sót này không khắc phục được ở giai đoạn xét xử phúc thẩm nên cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Nguyên đơn bà Phạm Thị D kháng cáo trong thời hạn luật định nên đơn kháng cáo là hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện các hoạt động tố tụng để thu thập và công khai chứng cứ, hòa giải giữa các đương sự nhưng còn chưa thu thập, xác minh và xem xét đầy đủ về hiện trạng tài sản tranh chấp tại thời điểm tài sản được bà Liên tiếp n so với thời điểm xảy ra tranh chấp và xét xử sơ thẩm. Về quan hệ pháp luật, án sơ thẩm đã xác định là "Tranh chấp đòi tài sản; Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Chia thừa kế" và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tuy nhiên việc thu thập chứng cứ để giải quyết toàn diện các

mối quan hệ cần có theo quy định pháp luật về thừa kế trong vụ án này là chưa đầy đủ.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng một số đương sự vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cũng như các tài liệu chứng cứ đã được thu thập và công khai thể hiện: bà D, ông T1 đều thừa nhận nguồn gốc nhà và đất tranh chấp tại số F , tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang là của cha, mẹ là cụ Phạm H1 và Trần Thu C2 giao lại cho hai con là Phạm Thị D và Phạm Thị L được thụ hưởng, mỗi người được hưởng một nửa giá trị.

Bà D cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Giấy ủy quyền kiêm chúc thư ngày 27/6/1990; Đơn xin nhận căn nhà ngày 09/8/1989; Đơn xin ủy quyền căn nhà ngày 09/8/1989. Các tài liệu này đều thể hiện việc cụ H1 cụ C2 chia tài sản cho 02 con là bà D và bà L.

Tại Giấy ủy quyền kiêm chúc thư ngày 27/6/1990 thể hiện việc lập ra văn bản này là để xác định việc phân chia di sản đã giao cho các con, tránh trường hợp xung đột và mâu thuẫn trong nội bộ gia đình. Tuy nhiên, ngày 20/3/2020 bà D đã có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện với nội dung bà cùng anh chị em xin nhận 02 kỷ phần thừa kế của cụ H1 và cụ C2 được hưởng của bà L, đồng thời rút lại yêu cầu đòi tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử 02 yêu cầu này là đúng quy định.

Xét yêu cầu nhận 02 kỷ phần thừa kế của cụ H1, cụ C2 được hưởng từ bà L, thấy rằng: bà L mất năm 2014, cụ C2 mất năm 2017, cụ H1 mất năm 2019 nên sau khi bà L mất, hàng thừa kế thứ nhất gồm chồng và các con bà L cùng với cha, mẹ là cụ H1, cụ C2. Theo hồ sơ thể hiện khi cụ H1 còn sống đã có tiến hành thủ tục đòi lại tài sản là căn nhà đang tranh chấp nhưng chưa được Tòa án thụ lý thì cụ mất. Đến thời điểm bà D khởi kiện vào năm 2020 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của bà L vẫn còn, tuy bà D rút lại yêu cầu buộc ông Trương Quang T1 và các đồng thừa kế của bà Phạm Thị L trả ½ quyền sở hữu nhà, đất tại số F , tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 03861, ngày 24/9/2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trương Quang T1, bà Phạm Thị L nhưng đối với yêu cầu còn lại về việc được hưởng thừa kế đối với 02 kỷ phần thừa kế của cụ H1, cụ C2 đối với bà L là trường hợp thừa kế chuyển tiếp vì thời điểm mở thừa kế vào năm 2014 thì 02 cụ vẫn còn sống. Do vậy, theo quy định của Điều 613 Bộ luật Dân sự thì cụ H1, cụ C2 được xác định là người thừa kế của bà L.

Án sơ thẩm đã tuyên không chấp nhận yêu cầu này của bà D và những người con của cụ H1, cụ C2 và không xem xét các vấn đề về việc kế thừa các quyền, nghĩa vụ của người thừa kế, cũng như các vấn đề về giá trị tài sản chung

của ông T1, bà L cùng các con của ông bà, kể cả yêu cầu độc lập của ông Trần Thanh P (V), bà Trương Thị Diễm T2 đòi lại giá trị xây dựng căn nhà trên phần đất đang tranh chấp là 428.000.188 đồng. Trường hợp xem xét đối với tranh chấp về thừa kế còn phải thu thập thêm các tài liệu chứng cứ về quyền và nghĩa vụ do người chết để lại chứ không chỉ là quyền được hưởng di sản, nhưng án sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ về vấn đề này. Đây là sai lầm trong thu thập, đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật. Những vấn đề này không khắc phục được ở giai đoạn xét xử phúc thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy một phần bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xác minh, thu thập chứng cứ để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định pháp luật về thừa kế.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Các đương sự làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nhưng chỉ có bà Phạm Thị D thực hiện nghĩa vụ tạm ứng án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo của bà là hợp lệ.

Tại phiên tòa, chỉ có bà D có mặt và cũng đã thay đổi yêu cầu kháng cáo, xin hủy án sơ thẩm để xét xử lại. Như phân tích trên, án sơ thẩm đã có những sai sót trong quá trình giải quyết và tuyên xử chưa phù hợp với quy định của pháp luật cũng như tài liệu chứng cứ đã thu thập nên có căn cứ để chấp nhận kháng cáo. Theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thống nhất hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của bà L cho cụ H1, cụ C2 và yêu cầu độc lập của ông Trần Thanh P (V), bà Trương Thị Diễm T2 đòi lại giá trị xây dựng căn nhà là 428.000.188 đồng.

Các đương sự chưa phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Chi phí tố tụng sẽ được xem xét trong quá trình giải quyết sơ thẩm lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị D.

Căn cứ Điều 34, Điều 37, Điều 74, 165, 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị D đối với yêu cầu ông Trương Quang T1 và các đồng thừa kế của bà Phạm Thị L trả ½ quyền sở hữu nhà, đất tại số F , tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 03861, ngày 24/9/2010 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trương Quang T1, bà Phạm Thị L.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm đối với phần giải quyết yêu cầu của bà Phạm Thị D xin chia 02 kỷ phần thừa kế của ông Phạm H1 (cha) và bà Trần Thu C2 (mẹ) được hưởng thừa kế của bà Phạm Thị L (chết) cho những người thừa kế của cụ H1, cụ C2 và yêu cầu độc lập của ông Trần Thanh P (V), bà Trương Thị Diễm T2 đòi lại giá trị xây dựng căn nhà tọa lạc tại số F , tổ A, ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm

3. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự chưa phải chịu.

4. Các chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- Cục THADS tỉnh An Giang (1);
- ĐS (15);
- Lưu VP(3), HS(2).26b.NHT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ